

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
 Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai,  
 Phường 5, Quận 3, Tp.HCM  
 Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

Mẫu số B01-CTQ  
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-  
 BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>196,805,595,020</b>	<b>212,727,305,208</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>29,549,521,312</b>	<b>23,259,728,919</b>
1. Tiền	4,549,521,312	11,259,728,919
2. Các khoản tương đương tiền	25,000,000,000	12,000,000,000
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>145,108,206,605</b>	<b>188,067,445,855</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	156,456,609,266	190,865,165,599
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11,348,402,661)	(2,797,719,744)
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>21,339,751,804</b>	<b>787,847,218</b>
1. Phải thu của khách hàng	20,375,454,288	1,000,000,000
2. Trả trước cho người bán	-	11,600,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	351,810,444	228,711,107
5. Các khoản phải thu khác	612,487,072	547,536,111
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	(1,000,000,000)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	-	-
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>808,115,299</b>	<b>612,283,216</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	409,083,057	612,283,216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	399,032,242	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)</b>	<b>6,955,273,331</b>	<b>15,551,579,139</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>526,011,000</b>	<b>994,188,484</b>
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	526,011,000	994,188,484
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>2,025,806,648</b>	<b>1,688,496,253</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	1,705,556,629	1,646,496,238
- Nguyên giá	3,187,174,044	2,689,263,024
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(1,481,617,415)	(1,042,766,786)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	320,250,019	42,000,015
- Nguyên giá	739,609,998	424,609,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(419,359,979)	(382,609,983)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
<b>III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>3,985,663,559</b>	<b>12,630,624,764</b>
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	2,848,953,061	3,576,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	2,500,000,000	9,600,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	(1,363,289,502)	(545,875,236)
<b>IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>417,792,124</b>	<b>238,269,638</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	417,792,124	238,269,638
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>203,760,868,351</b>	<b>228,278,884,347</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>2,766,407,890</b>	<b>10,553,118,147</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>2,456,407,890</b>	<b>10,243,118,147</b>
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	1,250,000,000	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-

11-  
 CÔNG  
 GỐ PH  
 LÝ QUỸ  
 NG KI  
 N V)  
 Ở HỒ

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	412,604,499	3,060,402,061
5. Phải trả người lao động	-	5,439,082,616
6. Chi phí phải trả	289,016,359	828,597,086
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	17,081,332	427,330,684
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>310,000,000</b>	<b>310,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	310,000,000	310,000,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>200,994,460,461</b>	<b>217,725,766,200</b>
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	3,606,859,427	3,606,859,427
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,606,859,427	3,606,859,427
10. Lợi nhuận chưa phân phối	66,389,241,607	83,120,547,346
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>203,760,868,351</b>	<b>228,278,884,347</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1,080,293,339	80,293,339
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	28,606,040,000	49,848,830,000
6A. Chứng khoán giao dịch	28,606,040,000	49,848,830,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	75,432,695,400	85,252,834,400
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	7,444,607,871	1,872,116,648
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	7,444,503,588	1,857,442,057
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	104,283	14,674,591
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	112,970,357,852	107,294,282,182
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	104,858,856,338	99,947,448,864
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	8,111,501,514	7,346,833,318
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	336,400,232	9,661,438,147
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	3,207,279,375	3,267,256,766

Lập Phiếu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc




Phạm Phó Hợp

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	901,629,543	3,794,341,227	2,468,068,833	12,344,326,419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>		<b>901,629,543</b>	<b>3,794,341,227</b>	<b>2,468,068,833</b>	<b>12,344,326,419</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	3,143,114,091	6,780,790,208	16,778,290,106	19,439,661,486
<b>5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20)</b>	<b>20</b>		<b>- 2,241,484,548</b>	<b>- 2,986,448,981</b>	<b>- 14,310,221,273</b>	<b>- 7,095,335,067</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	6,854,694,957	17,255,429,376	27,747,933,841	49,789,948,125
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	11,855,905,826	915,533,426	20,898,073,180	6,442,890,978
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,561,394,691	3,876,021,926	9,253,983,010	9,807,132,512
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30)</b>	<b>30</b>		<b>- 8,804,090,108</b>	<b>9,477,425,043</b>	<b>- 16,714,343,622</b>	<b>26,444,589,568</b>
10. Thu nhập khác	31		88,462,247	53,334,300	269,874,323	129,633,710
11. Chi phí khác	32		92,312,247	53,334,300	286,836,440	129,633,710
<b>12. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>- 3,850,000</b>	<b>-</b>	<b>- 16,962,117</b>	<b>-</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>- 8,807,940,108</b>	<b>9,477,425,043</b>	<b>- 16,731,305,739</b>	<b>26,444,589,568</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	2,382,269,912	-	4,541,156,320
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60)</b>	<b>60</b>		<b>- 8,807,940,108</b>	<b>7,095,155,131</b>	<b>- 16,731,305,739</b>	<b>21,903,433,248</b>
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		- 678	546	- 1,287	1,685

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

LẬP PHIẾU



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN



Khúc Thị Kiều

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Pho Hop

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
 Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Tp.HCM  
 Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

Mẫu số B05-CTQ  
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		(2,608,500,000)	(2,608,500,000)	-	-	-	-	(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		3,606,859,427	3,606,859,427	-	-	-	-	3,606,859,427	3,606,859,427
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,606,859,427	3,606,859,427	-	-	-	-	3,606,859,427	3,606,859,427
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	76,458,519,984	75,197,181,715	-	1,261,338,269	-	8,807,940,108	75,197,181,715	66,389,241,607
<b>Cộng</b>		<b>211,063,738,838</b>	<b>209,802,400,569</b>	-	<b>1,261,338,269</b>	-	<b>8,807,940,108</b>	<b>209,802,400,569</b>	<b>200,994,460,461</b>

\* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

LẬP PHIẾU


  
 Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Khúc Thị Kiều

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
 Phạm Pho Hop

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>I</b>			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		119,859,651,197	195,019,912,251
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(113,054,494,099)	(191,931,410,700)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(17,240,893,571)	(9,012,735,223)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,180,685,217)	(2,581,298,217)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		932,318,283	1,747,265,130
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(2,143,478,350)	(3,421,557,313)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14,827,581,757)</b>	<b>(10,179,824,072)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>II</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(813,593,500)	(1,749,137,996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,047,386,480)	(50,103,346,521)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	70,709,813,002
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		-	(1,616,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21,041,637,049	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,936,717,081	6,765,246,083
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>21,117,374,150</b>	<b>24,006,074,568</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>III</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6,289,792,393</b>	<b>13,826,250,496</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23,259,728,919</b>	<b>9,433,478,423</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>29,549,521,312</b>	<b>23,259,728,919</b>

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

LẬP PHIẾU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Trần Thị Thanh Tâm

  
Khúc Thị Kiều



Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại mã số

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

### I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần  
2- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ  
3- Ngành nghề kinh doanh: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư  
4- Tổng số nhân viên: 21  
5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.  
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 99/2020/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

#### 2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty Quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thu đắc tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.



Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán bằng Tỷ lệ sở hữu VDL thực góp của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng \* (Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng - Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng)

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

#### 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ:

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt ( Quỹ VCAMBF ) và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt ( Quỹ VCAMFI ) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

#### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

#### 10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

##### 01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	32,886,536	99,405,162
- Tiền gửi Ngân hàng	4,516,634,776	11,160,323,757
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>4,549,521,312</b>	<b>11,259,728,919</b>

##### 02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết</b>	-	-	-	-
FPT	1,080	72,579,817	76,950	5,954,809,630
HDG	2,700	106,970,215	-	-
SSI	50	1,525,728	-	-
STB	-	-	300,000	8,949,476,255
VNM	700	47,816,407	1,800	157,315,620
GAS	700	62,253,240	1,000	88,933,200
LHG	5,000	101,992,760	-	-
HPG	-	-	3,000	153,866,970
DGW	-	-	800	93,387,872
PHR	1,100	77,335,830	-	-
HVN	-	-	37,400	906,037,020

11/01/2021



VSC	-	-	3,200	131,853,520
DHA	-	-	8,000	432,435,182
PNJ	933	66,669,855	-	-
CTG	112,882	4,076,011,908	400,882	14,554,703,898
MBB	200,000	4,259,593,687	-	-
VPB	-	-	3,059	109,604,160
OCB	-	-	1,000,312	16,760,358,743
HCM	-	-	3,000	118,957,200
TCB	-	-	3,200	171,016,140
VRE	-	-	53,500	1,509,422,915
VHM	-	-	1,400	115,402,845
DPM	-	-	9,000	431,826,767
MML	173,400	8,495,050,314	171,400	8,373,858,799
VTP	104,170	7,688,714,678	90,282	7,482,490,135
RDP	150,892	1,264,406,502	198,592	1,664,110,862
SAB	400	63,815,580	-	-
DGC	-	-	800	101,471,980
DHC	-	-	1,300	112,808,960
REE	-	-	1,800	116,634,690
DBC	2,300	58,711,161	1,800	110,415,375
VSN	60,006	1,847,374,995	58,606	1,802,880,545
DCM	-	-	15,000	499,050,634
PET	-	-	12,000	369,977,200
PSH	-	-	22,900	512,073,450
PSI	-	-	21,000	401,050,675
VHC	-	-	6,000	385,052,495
VPG	-	-	9,100	466,690,537
PXL	190,000	1,998,565,426	200,000	2,061,779,720
VIC	-	-	53,000	5,533,242,660
DBD	159,000	6,840,437,500	119,000	6,659,226,470
KHG	-	-	150,000	3,041,768,730
AGG	462	17,509,504	-	-
LPB	4,687	65,349,637	-	-
VND	1,960	64,556,205	-	-
BWE	1,100	55,162,620	-	-
ACV	30,700	2,460,698,431	-	-
PGB	105,100	2,423,607,236	-	-
CTR	1,400	85,468,010	-	-
VEA	1,500	62,944,275	-	-
FOX	1,100	54,131,075	-	-
LSS	5,964	31,290,867	-	-
NAF	6,800	62,661,853	-	-
DDV	5,600	46,970,350	-	-
PAN	7,100	118,747,855	-	-
GCF	1,475,118	12,501,000,000	-	-
<b>Tổng/ Total</b>	<b>2,813,904</b>	<b>55,179,923,521</b>	<b>3,039,083</b>	<b>90,333,991,854</b>
<b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết</b>	-	-	-	-
VCAMBF	4,779,533.44	54,802,279,507	5,979,533	68,561,516,938
VCAMFI	2,491,315.10	25,000,000,000		
Cty GCF	-	-	1,250,100	12,501,000,000
<b>Tổng/ Total</b>	<b>7,270,848.54</b>	<b>79,802,279,507.00</b>	<b>7,229,633.44</b>	<b>81,062,516,938.00</b>
<b>Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</b>				

MSN12005			194,580	19,468,656,807
MSN121015				
VIC121005	4,670	474,406,238		
<b>Tổng/ Total</b>	<b>4,670</b>	<b>474,406,238</b>	<b>194,580</b>	<b>19,468,656,807</b>
Tiền gửi ngân hàng 6 tháng	-	21,000,000,000	-	-
<b>Tổng/ Total</b>	<b>-</b>	<b>21,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chứng khoán khác	-	-	-	-
<b>Tổng/ Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(11,348,402,661)		(2,797,719,744)
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,089,422.54</b>	<b>145,108,206,605</b>	<b>10,463,296.44</b>	<b>188,067,445,855</b>

### 03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	224,175,979	86,641,945
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	126,451,395	131,760,592
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	1,183,070	10,308,570
<b>Cộng</b>	<b>351,810,444</b>	<b>228,711,107</b>

### 04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	435,010,580	470,068,948
- Phải thu người lao động	175,889,146	76,196,700
- Phải thu khác	1,587,346	1,270,463
<b>Cộng</b>	<b>612,487,072</b>	<b>547,536,111</b>

### 06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-
- .....	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	399,032,242	...
<b>Cộng</b>	<b>399,032,242</b>	<b>-</b>

### 09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
Số dư đầu kỳ	1,571,548,996	1,117,714,028	2,689,263,024
- Mua trong kỳ	-	498,593,500	498,593,500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác	(682,480)	-	(682,480)
Số dư cuối kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	(128,670,752)	(914,096,034)	(1,042,766,786)
- Khấu hao trong kỳ	(330,610,752)	(108,239,877)	(438,850,629)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-

11.10.2017

- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(459,281,504)	(1,022,335,911)	(1,481,617,415)
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	1,442,878,244	203,617,994	1,646,496,238
- Tại ngày cuối kỳ	1,111,585,012	593,971,617	1,705,556,629

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 885.125.021 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ	424,609,998	424,609,998
- Mua trong kỳ	315,000,000	315,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	739,609,998	739,609,998
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	(382,609,983)	(382,609,983)
- Khấu hao trong kỳ	(36,749,996)	(36,749,996)
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(419,359,979)	(419,359,979)
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu kỳ	42,000,015	42,000,015
- Tại ngày cuối kỳ	320,250,019	320,250,019

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 284.610.000VNĐ

#### 13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	-	-	-	-
Cty VCV	189,150	1,891,500,000	237,650	2,376,500,000
Cty VCE	78,192	957,453,061	98,000	1,200,000,000
<b>Tổng/ Total</b>	<b>267,342</b>	<b>2,848,953,061</b>	<b>335,650</b>	<b>3,576,500,000</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác 2281</b>	-	-	-	-
GMD-VT			960,000	9,600,000,000
STAG	5,079	2,500,000,000		
<b>Tổng/ Total</b>	<b>5,079</b>	<b>2,500,000,000</b>	<b>960,000</b>	<b>9,600,000,000</b>
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
<b>Tổng/ Total</b>	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1,363,289,502)	-	(545,875,236)
<b>Tổng cộng</b>	<b>272,421</b>	<b>3,985,663,559</b>	<b>1,295,650</b>	<b>12,630,624,764</b>

#### 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	247,200,000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,382,269,912
- Thuế thu nhập cá nhân	412,604,499	422,912,774
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	8,019,375
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>412,604,499</b>	<b>3,060,402,061</b>

#### 17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	178,000,000	164,000,000
- Chi phí khác	111,016,359	664,597,086
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>289,016,359</b>	<b>828,597,086</b>

#### 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,081,332	427,330,684
<b>Cộng</b>	<b>17,081,332</b>	<b>427,330,684</b>

#### 22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

#### 24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
<b>Công ty TNHH Phoenix Holdings</b>		
Số dư đầu năm	<b>14,938,350</b>	<b>7,276,759</b>
Số tăng trong quý	135,591,060	2,590,825,406
Số giảm trong quý	135,566,403	2,583,163,815
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>14,963,007</b>	<b>14,938,350</b>
<b>Trần Ngô Anh Thy_11910000402725</b>		
Số dư đầu năm	<b>5,273,596</b>	<b>6,353,094</b>
Số tăng trong quý	1,964	836,689,160
Số giảm trong quý	5,015,800	837,768,658
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>259,760</b>	<b>5,273,596</b>
<b>CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures</b>		
Số dư đầu năm	<b>219,816</b>	<b>8,697,866</b>
Số tăng trong quý	20,005,634	678,357,762
Số giảm trong quý	16,559,917	686,835,812



Số giảm trong quý	27,758,657	5,529,041,343
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>5,302,506</b>	<b>26,040,690</b>
<b>Chung Bích Nga</b>		
Số dư đầu năm	6,828,833	
Số tăng trong quý	5,008,171	1,515,030,383
Số giảm trong quý	8,598,450	1,508,201,550
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>3,238,554</b>	<b>6,828,833</b>
<b>Trần Ngô An Thy_11910000491732</b>		
Số dư đầu năm	9,486,994	
Số tăng trong quý	5,149	1,020,024,392
Số giảm trong quý	9,462,602	1,010,537,398
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>29,541</b>	<b>9,486,994</b>
<b>Lê Quỳnh Kim Ngân</b>		
Số dư đầu năm	19,227,094	
Số tăng trong quý	6,015,901	2,040,049,010
Số giảm trong quý	20,978,084	2,020,821,916
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>4,264,911</b>	<b>19,227,094</b>
<b>Nguyễn An Thiên Trang</b>		
Số dư đầu năm	9,487,104	
Số tăng trong quý	5,009,754	1,020,024,502
Số giảm trong quý	11,262,602	1,010,537,398
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>3,234,256</b>	<b>9,487,104</b>
<b>Chu Thị Trung Hậu</b>		
Số dư đầu năm	121,627,078	
Số tăng trong quý	1,207,863,627	1,273,963,277
Số giảm trong quý	1,329,490,705	1,152,336,199
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>-</b>	<b>121,627,078</b>
<b>Lê Ninh Giang_Bond</b>		
Số dư đầu năm	19,464,551	
Số tăng trong quý	5,085,686,025	5,001,371,911
Số giảm trong quý	5,105,150,576	4,981,907,360
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>-</b>	<b>19,464,551</b>
<b>Huỳnh Thị Minh Trang</b>		
Số dư đầu năm	117,655,031	
Số tăng trong quý	1,005,666,871	1,107,687,201
Số giảm trong quý	986,490,785	990,032,170
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>136,831,117</b>	<b>117,655,031</b>
<b>Lê Ninh Giang_DF</b>		
Số dư đầu năm	236,161,454	
Số tăng trong quý	2,005,461,538	2,215,275,793
Số giảm trong quý	1,966,973,802	1,979,114,339
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>274,649,190</b>	<b>236,161,454</b>
<b>Huỳnh Công Tiến</b>		
Số dư đầu năm	387,906,617	
Số tăng trong quý	2,566,382,161	3,151,284,555
Số giảm trong quý	2,542,420,904	2,763,377,938
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>411,867,874</b>	<b>387,906,617</b>
<b>Đặng Thu Thảo</b>		
Số dư đầu năm	270,232,768	
Số tăng trong quý	2,420,006,770	2,492,190,531
Số giảm trong quý	2,378,064,015	2,221,957,763
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>312,175,523</b>	<b>270,232,768</b>
<b>Thân Thị Thực Quyên</b>		
Số dư đầu năm	260,510,407	

Số tăng trong quý	2,403,535,073	2,215,820,434
Số giảm trong quý	2,387,919,802	1,955,310,027
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>276,125,678</b>	<b>260,510,407</b>
<b>Đoàn Thị Phương Lan</b>		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	3,369,958,287	
Số giảm trong quý	3,038,091,975	
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>331,866,312</b>	<b>-</b>
<b>Hoàng Thu Thủy (Bond)</b>		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	6,000,693,093	
Số giảm trong quý	2,429,364,871	
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>3,571,328,222</b>	<b>-</b>
<b>Hoàng Thu Thủy (DF)</b>		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	2,000,273,973	
Số giảm trong quý		
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>2,000,273,973</b>	<b>-</b>

#### 25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>	<b>104,858,856,338</b>	<b>99,947,448,864</b>
_ Cổ phiếu niêm yết ( chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	45,167,935,648	9,012,297,043
_ Cổ phiếu không niêm yết ( chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	57,321,785,722	85,965,099,771
_ Trái phiếu ( chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)	2,369,134,968	4,970,052,050
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>	<b>8,111,501,514</b>	<b>7,346,833,318</b>
_ Cổ phiếu niêm yết ( chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Cổ phiếu không niêm yết ( chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	8,111,501,514	7,346,833,318
_ Trái phiếu ( chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

#### 26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>336,400,232</b>	<b>9,661,438,147</b>
Công ty TNHH Phoenix Holdings		2,310,932,702
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725		771,707,316
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		663,349,418
Lê Ninh Giang		1,280,316,415
Phạm Anh Khoa	-	
Huỳnh Chí Phương Quyên	-	
Nguyễn Thị Ngọc Như		771,707,316
Nguyễn Cao Luân		
Jang Hyungsik		
Kalidas Ghose		764,668,196
Công Ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture		3,058,672,784
Lê Nguyễn Chí Cường		
Việt Thụy Tố Quyên		
Nguyễn Cảnh Thịnh		
Chung Bích Nga		
Trần Ngô An Thy_11910000491732		
Lê Quỳnh Kim Ngân		
Nguyễn An Thiên Trang		
Chu Thị Trung Hậu		1,092,500
Lê Ninh Giang_Bond		29,681,500
Huỳnh Thị Minh Trang	23,794,457	965,675

Lê Ninh Giang_DF	46,367,030	1,931,825
Huỳnh Công Tiến	61,135,519	2,137,500
Đặng Thu Thảo	46,205,037	2,090,000
Thân Thị Thục Quyên	46,180,747	2,185,000
Đoàn Thị Phương Lan	46,367,030	
Hoàng Thu Thủy (DF)		
Hoàng Thu Thủy (Bond)	66,350,412	

**27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	1,740,771,372	1,605,204,969
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725	444,670,425	407,489,868
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	82,070,531	63,526,327
Lê Ninh Giang	754,311,850	701,492,168
Phạm Anh Khoa	94,300,000	94,300,000
Huỳnh Chí Phương Quyên	26,300,000	26,300,000
Nguyễn Thị Ngọc Như	300,000	2,819,600
Nguyễn Cao Luân	22,222	1,722,222
Jang Hyungsik	12,700,027	38,881,528
Kalidas Ghose	10,870,960	1,983,151
Công Ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture	-	15,318,472
Lê Nguyễn Chí Cường	-	210,092,903
Việt Thụy Tố Quyên	5,200,000	21,127,356
Nguyễn Cảnh Thịnh	5,200,000	25,958,657
Chung Bích Nga	3,200,000	6,798,450
Trần Ngô An Thy_11910000491732	-	9,462,602
Lê Quỳnh Kim Ngân	4,200,000	19,178,084
Nguyễn An Thiên Trang	3,200,000	9,462,602
Chu Thị Trung Hậu	-	1,458,038
Lê Ninh Giang_Bond	-	1,315,283
Huỳnh Thị Minh Trang	1,709,928	1,268,507
Lê Ninh Giang_DF	5,986,083	2,018,824
Huỳnh Công Tiến	-	
Đặng Thu Thảo	75,473	75,473
Thân Thị Thục Quyên	3,682	3,682
Đoàn Thị Phương Lan	4,348,915	
Hoàng Thu Thủy (DF)	2,548,294	
Hoàng Thu Thủy (Bond)	5,289,613	
<b>Cộng</b>	<b>3,207,279,375</b>	<b>3,267,258,766</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: VNĐ)

**28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)**

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	648,301,374	250,371,671	1,562,258,258	903,682,494
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	126,137,139	299,281,266	745,839,095	975,915,138
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	3,055,750,000	-	10,245,295,455
+ Doanh thu khác	127,191,030	188,938,290	159,971,480	219,433,332

11/07/2018



<b>Cộng</b>	<b>901,629,543</b>	<b>3,794,341,227</b>	<b>2,468,068,833</b>	<b>12,344,326,419</b>
-------------	--------------------	----------------------	----------------------	-----------------------

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	3,143,114,091	6,780,790,208	16,778,290,106	19,439,661,486
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,143,114,091</b>	<b>6,780,790,208</b>	<b>16,778,290,106</b>	<b>19,439,661,486</b>

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	844,703,691	587,277,066	2679213963	1814297401
- Lãi đầu tư tài chính	5,854,534,566	12,963,087,603	24,846,275,128	43,364,752,017
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	155,456,700	3,705,064,707	222,444,750	4,610,898,707
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,854,694,957</b>	<b>17,255,429,376</b>	<b>27,747,933,841</b>	<b>49,789,948,125</b>

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	9,051,762,356	145,405,164	11,529,975,996	3,123,090,343
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	2,804,143,470	770,128,262	9,368,097,184	3,319,800,635
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11,855,905,826</b>	<b>915,533,426</b>	<b>20,898,073,180</b>	<b>6,442,890,978</b>

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 5)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	2,382,269,912	-	4,541,156,320
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	-	-	-	-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2,382,269,912	-	4,541,156,320
---	---	---------------	---	---------------

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính: VNĐ)

**35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

**VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:**

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

**IX- Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

-

-

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-

-

3. Thông tin về các bên liên quan:

-

-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành:

- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	13,000,000	13,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)		

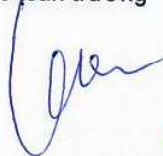
Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập phiếu



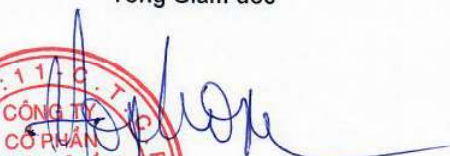
Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Hợp



**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

